

Báo cáo Tài chính hợp nhất quý IV năm 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		240.196.166.769	176.111.975.494
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	131.916.579.019	94.898.033.070
111	1. Tiền		31.416.579.019	11.398.033.070
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.500.000.000	83.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.534.655.258	26.817.447.016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.102.025.790	10.555.111.077
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		39.998.335.391	14.478.743.755
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		3.288.275.668	2.578.854.552
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(853.981.591)	(795.262.368)
140	IV. Hàng tồn kho		49.722.843.464	45.031.083.227
141	1. Hàng tồn kho	5	49.722.843.464	45.031.083.227
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.022.089.028	2.365.412.181
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.040.143.438	694.854.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		922.701.310	1.670.557.737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		59.244.280	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.032.242.145.757	988.076.405.975
220	I. Tài sản cố định		915.379.919.000	847.291.379.950
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	913.635.680.766	845.582.494.189
222	- Nguyên giá		1.837.847.921.113	1.601.100.850.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(924.212.240.347)	(755.518.356.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	1.744.238.234	1.708.885.761
228	- Nguyên giá		4.769.843.500	4.053.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.025.605.266)	(2.344.221.739)
230	II. Bất động sản đầu tư	7	-	11.150.642.342
231	- Nguyên giá		-	10.455.935.575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(8.305.293.233)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		109.122.009.308	119.511.408.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	109.122.009.308	119.511.408.018
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.612.500.000	5.612.500.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10	5.612.500.000	5.612.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.127.717.449	4.510.475.665
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.127.717.449	4.510.475.665
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.272.438.312.526	1.164.188.381.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		353.405.757.687	295.581.292.622
310	I. Nợ ngắn hạn		132.648.704.654	151.701.494.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		29.108.341.564	19.318.169.583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.579.392.816	13.628.916.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4.237.442.747	12.739.147.521
314	4. Phải trả người lao động		21.029.078.999	16.834.020.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		594.004.672	576.702.687
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	35.872.379.958	48.755.005.898
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	20.124.105.822	24.531.363.941
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.103.958.076	15.318.167.309
330	II. Nợ dài hạn		220.757.053.033	143.879.798.237
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	211.206.622.554	134.401.043.824
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		536.430.479	464.754.413
400	B. NGUỒN VỐN		919.032.554.839	868.607.088.847
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	919.032.554.839	867.918.171.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.484.500.000	5.484.500.000
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	(1.085.931.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		61.427.264.284	32.130.388.529
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.279.187.200	68.136.498.597
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		84.279.187.200	68.136.498.597
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.212.784.355	20.623.896.391
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	688.917.330
431	1. Nguồn kinh phí		-	688.917.330
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.272.438.312.526	1.164.188.381.469



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kê toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	218.495.023.290	182.583.030.514	869.828.042.782	689.948.507.845
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.495.023.290	182.583.030.514	869.828.042.782	689.948.507.845
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	89.135.729.435	92.829.264.089	496.219.072.252	387.019.918.623
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.359.293.855	89.753.766.425	373.608.970.530	302.928.589.222
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.116.932.325	1.731.578.199	3.180.253.308	5.707.440.349
22	7. Chi phí tài chính	18	3.071.426.122	2.183.367.907	10.292.597.098	8.490.934.937
25	8. Chi phí bán hàng	19	28.729.825.101	26.549.346.240	122.427.559.891	105.475.535.386
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	71.508.767.401	47.732.584.509	138.710.838.776	110.220.252.882
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.166.207.556	15.020.045.968	105.358.228.073	84.449.306.366
31	11. Thu nhập khác	21	2.890.564.517	1.046.481.714	9.728.067.182	2.447.420.519
32	12. Chi phí khác	22	2.421.746.355	249.126.332	8.594.825.328	1.247.959.036
40	13. Lợi nhuận khác		468.818.162	797.355.382	1.133.241.854	1.199.461.483
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.635.025.718	15.817.401.350	106.491.469.927	85.648.767.849
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	5.527.005.144	4.488.906.589	21.298.293.986	17.174.198.414
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		-	-	-	-
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		22.108.020.574	11.328.494.761	85.193.175.941	68.474.569.435
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				79.360.456.408	64.642.744.631
					5.832.719.533	3.831.824.804
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			1.069	871

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2017



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.051.582.857.343	830.057.485.499
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(274.785.855.255)	(220.352.294.005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(213.434.750.883)	(184.707.217.697)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.328.138.213)	(56.866.436)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(25.154.836.001)	(18.225.491.304)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(40.295.080.427)	(63.570.900.388)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(127.836.503.712)	(201.218.929.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		366.747.692.852	141.925.786.023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(299.984.418.915)	(236.784.265.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	79.836.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5.612.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.979.777.034
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.537.220.649	4.358.008.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(299.447.198.266)	(156.222.480.083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.310.286.000	3.956.683.760
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.843.551.548)	(34.035.908.086)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.440.539.500)	(44.091.891.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.973.805.048)	(74.171.115.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.326.689.538	(88.467.809.386)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101.372.190.877	186.823.859.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.003	51.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		119.698.886.418	98.356.101.111

Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	15.266.141	17.747.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.401.312.878	11.380.285.501
Các khoản tương đương tiền	100.500.000.000	83.500.000.000
	<u>131.916.579.019</u>	<u>94.898.033.070</u>

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Văn phòng Công ty	76.500.000.000	67.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng	24.000.000.000	16.000.000.000
	<u>100.500.000.000</u>	<u>83.500.000.000</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu tiền nước	11.181.623.167	8.755.887.989
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	2.687.863.726	1.177.618.800
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	-	613.919.268
Phải thu khác	232.538.897	7.685.020
	<u>14.102.025.790</u>	<u>10.555.111.077</u>

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	39.439.116.077	33.659.826.062
Công cụ, dụng cụ	717.662.605	618.163.721
Chi phí SXKD dở dang	9.498.274.930	10.697.305.283
Thành phẩm	67.789.852	55.788.161
	<u>49.722.843.464</u>	<u>45.031.083.227</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	422.665.109.448	145.925.215.401	1.014.783.039.284	7.481.966.693	10.245.520.135	1.601.100.850.961
Số tăng trong kỳ	51.747.520.738	9.125.372.839	162.129.461.975	1.009.434.455	983.153.790	238.198.669.064
- Mua trong kỳ	-	5.406.201.569	3.690.274.545	383.089.000	-	9.479.565.114
- Đầu tư XDCB	45.495.310.430	3.719.171.270	158.439.187.430	626.345.455	983.153.790	209.263.168.375
- Chuyển từ BĐSĐT	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	-	170.250.946	19.455.935.575
Số giảm trong kỳ	-	52.550.000	1.399.048.912	-	-	1.451.598.912
- Thanh lý	-	-	1.214.418.152	-	-	1.214.418.152
- Phân loại BĐS đầu tư	-	52.550.000	184.630.760	-	-	237.180.760
Tại ngày 31/12/2017	474.412.630.186	154.998.038.240	1.175.513.452.347	8.491.401.148	11.228.673.925	1.837.847.921.113
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	196.056.673.562	85.982.500.646	462.517.029.752	5.051.688.093	5.910.464.719	755.518.356.772
Số tăng trong kỳ	39.117.046.949	17.197.384.831	110.816.559.692	997.494.591	1.573.511.836	169.701.997.899
- Khấu hao trong kỳ	36.030.304.102	16.374.439.403	105.457.701.559	997.494.591	1.477.295.732	160.337.235.387
- Chuyển từ BĐSĐT	3.086.742.847	822.945.428	5.358.858.133	-	96.216.104	9.364.762.512
Số giảm trong kỳ	-	1.659.846	1.006.454.478	-	-	1.008.114.324
- Thanh lý	-	-	1.006.454.478	-	-	1.006.454.478
- Phân loại BĐS đầu tư	-	1.659.846	-	-	-	1.659.846
Tại ngày 31/12/2017	235.173.720.511	103.178.225.631	572.327.134.966	6.049.182.684	7.483.976.555	924.212.240.347
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	226.608.435.886	59.942.714.755	552.266.009.532	2.430.278.600	4.335.055.416	845.582.494.189
Tại ngày 31/12/2017	239.238.909.675	51.819.812.609	603.186.317.381	2.442.218.464	3.744.697.370	913.635.680.766

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Số giảm trong kỳ	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Số tăng trong kỳ	291.000.698	82.638.668	672.461.342	13.374.571	1.059.475.279
- Khấu hao trong kỳ	291.000.698	82.638.668	672.461.342	13.374.571	1.059.475.279
Số giảm trong kỳ	3.086.748.847	822.945.428	5.358.858.133	96.216.104	9.364.768.512
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	3.086.748.847	822.945.428	5.358.858.133	96.216.104	9.364.768.512
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-

(*) Bất động sản đầu tư chuyển thành TSCĐ hữu hình là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND. Từ 01/08/2017, tài sản trên được ban giao lại cho Công ty tiếp tục phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2017 là 4.769.843.500 VND, trong đó phần mềm hóa đơn điện tử mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 716.736.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 681.383.527 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 3.025.605.266 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.076.700.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	103.438.710.785	117.495.285.285
Sửa chữa lớn	2.606.598.523	2.016.122.733
	109.122.009.308	119.511.408.018

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	5.612.500.000	-	5.612.500.000	-
	5.612.500.000	-	5.612.500.000	-

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.434.510.347	4.986.042.704
Thuế thu nhập cá nhân	51.131.330	277.866.975
Thuế tài nguyên	51.116.070	45.062.940
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.055.073.000	-
Phí thoát nước	1.637.595.000	7.430.174.902
Thuế, phí khác	8.017.000	-
	4.237.442.747	12.739.147.521

12. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	32.545.015.522	45.661.087.828
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	1.095.913.621	1.739.567.984
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội	153.138.274	593.859.099
Đối tượng khác	2.078.312.541	760.490.987
	35.872.379.958	48.755.005.898
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

13. Vay

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
(i) Dự án 1A	-	10.566.358.099
(ii) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
(iii) Dự án Minh Đức	294.296.276	294.296.279
(v) Ba Ngân hàng thương mại	7.330.428.928	1.171.328.945
	20.124.105.822	24.531.363.941
b) Vay dài hạn		
(ii) Dự án 2A	87.495.664.332	99.995.044.950
(iii) Dự án Minh Đức	2.060.073.937	2.354.370.213
(iv) Dự án ADB	64.730.372.129	18.150.915.621
(v) Ba Ngân hàng thương mại	56.920.512.156	13.900.713.040
	211.206.622.554	134.401.043.824

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Công VND	
Số dư ngày 01/01/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	32.130.388.529	(1.085.931.000)	68.136.498.597	20.623.896.391	867.918.171.517	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	79.360.456.408	5.832.719.533	85.193.175.941	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.245.227.503	-	(61.566.067.597)	(3.123.750.000)	(61.444.590.094)	
Phân bổ chi phí phát thoát nước	-	-	-	26.051.648.252	-	-	1.879.918.431	27.931.566.683	
Điều chỉnh số dư chênh lệch đánh giá lại tài sản về Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	1.085.931.000	(1.085.931.000)	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(565.769.208)	-	(565.769.208)	
Số dư ngày 31/12/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	61.427.264.284	-	84.279.187.200	25.212.784.355	919.032.554.839	

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

	Năm 2017	
	Công ty mẹ VND	Công ty con VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.913.230.843	2.040.071.464
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.984.232.094	600.000.000
Trả cổ tức cho cổ đông bên ngoài	51.944.858.000	8.400.000.000
	59.842.320.937	11.040.071.464

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	51.244.164.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	51.244.164.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.206.940	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Kinh doanh nước sạch (*)	838.396.816.350	670.669.140.972
Lắp đặt máy nước	21.463.776.284	10.111.124.228
Nước tinh khiết	5.667.572.384	5.098.462.806
Nước máy nhanh	3.514.989.256	2.724.462.727
Cho thuê bất động sản đầu tư	784.888.508	1.345.317.112
	869.828.042.782	689.948.507.845

(*) Theo Quyết định số 3208/2016/QĐ-UBND về giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017 – 2019, giá tiêu thụ nước sạch bình quân là 12.003 đồng/ m³, so với đơn giá bình quân giai đoạn 2014 – 2016 là 10.082 đồng/m³.

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Kinh doanh nước sạch	466.549.012.201	368.814.479.900
Lắp đặt máy nước	19.825.908.686	9.127.069.380
Nước tinh khiết	6.186.763.194	5.046.576.495
Nước máy nhanh	2.872.766.905	2.686.475.736
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	784.621.266	1.345.317.112
	496.219.072.252	387.019.918.623

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	3.173.887.386	5.707.440.349
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.167.041	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.198.881	-
	3.180.253.308	5.707.440.349

18. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	10.280.149.239	8.225.527.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.447.859	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	265.407.315
	10.292.597.098	8.490.934.937

19. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	86.957.738.599	72.997.535.246
Nguyên liệu	1.644.532.647	2.008.353.947
Khấu hao TSCĐ	21.929.066.638	20.389.742.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.573.848.488	3.183.562.520
Chi phí bằng tiền khác	7.322.373.519	6.896.341.111
	122.427.559.891	105.475.535.386

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	45.398.536.944	45.178.922.533
Nguyên liệu	12.161.188.811	11.120.764.732
Khấu hao TSCĐ	6.257.087.312	4.507.310.168
Chi phí dự phòng	24.712.522	118.788.593
Trích quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	39.902.238.119	26.221.442.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.726.861.700	11.788.027.332
Chi phí bằng tiền khác	16.240.213.368	11.284.997.329
	138.710.838.776	110.220.252.882

21. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước (*)	5.874.717.472	-
Thu nhập khác	3.853.349.710	2.447.420.519
	9.728.067.182	2.447.420.519

(*) Căn cứ theo Hợp đồng số 48/HĐTN, Hợp đồng số 33/HĐTN và Hợp đồng số 34/HĐTN ngày 24/02/2017 về việc thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng giữa Công ty CP Cấp nước Hải Phòng và các đơn vị cung ứng dịch vụ thoát nước, Công ty được hưởng phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước tính trên 6,5% tổng phí dịch vụ thoát nước.

22. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước (*)	5.578.430.531	-
Chi phí khác	3.016.394.797	1.247.959.036
	8.594.825.328	1.247.959.036

(*) Căn cứ theo Quyết định số 60/QĐ-CNPH ngày 28/02/2017 của Công ty CP Cấp nước Hải Phòng về khoản chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước cho các đơn vị trong Công ty, lợi nhuận định mức từ hoạt động thu tiền dịch vụ thoát nước là 5% tổng số tiền được hưởng sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế GTGT với Nhà nước. Chi phí khác là số tiền còn lại dùng trả chi phí cho các đơn vị trực tiếp thu và các đơn vị hỗ trợ thu trong Công ty.

23. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.491.469.927	85.648.767.849
Điều chỉnh giảm	-	222.224.218
- (Lãi)/lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	-	19.477.323
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện trong năm nay	-	196.793.149
- Khác	-	5.953.746
- Khác	-	-
Thu nhập chịu thuế	106.491.469.927	85.870.992.067
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	21.298.293.986	17.174.198.414

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	79.360.456.408	64.642.744.631
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	79.360.456.408	64.642.744.631
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.069	871



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kê toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018